|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **TRƯỜNG .........** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------------** |

**BÀI THU HOẠCH**

**BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN GIÁO VIÊN**

**Module TH24: Xây dựng môi trường học tập thân thiện**

Năm học: ..............

Họ và tên: .

Đơn vị:

**I. Một số khái niệm cơ bản**

1. Kiểm tra

Là thuật ngữ chỉ cách thức hoặc hoạt động giáo viên sử dụng để thu thập thông tin về biểu hiện kiến thức, kĩ năng và thái độ của học sinh trong học tập nhằm cung cấp dữ kiện làm cơ sở cho việc đánh giá.

1.1. Kiểm tra định tính

Là phương thức thu thập thông tin về kết quả học tập và rèn luyện của học sinh bằng cách quan sát và ghi nhận xét dựa theo các tiêu chí giáo dục đã định.

1.2. Kiểm tra định lượng

Là phương thức thu thập thông tin về kết quả học tập của học sinh bằng số như điểm số hoặc số lần thực hiện của những hoạt động nào đó.

Cách và phương tiện ghi nhận kết quả học tập của học sinh bằng điểm hay số lần thực hiện theo những quy tắc đã tính trong kiểm tra là mang tính chất định lượng. Điểm số vẫn chỉ là những kí hiệu gián tiếp phản ánh trình độ học lực của mỗi học sinh mang ý nghĩa định tính. Bản thân điểm số không có ý nghĩa về mặt định lượng. Ví dụ: Không thể nói trình độ của học sinh đạt điểm 8 là cao gấp đôi học sinh đạt điểm 4 (thang điểm 10).

2. Đánh giá kết quả học tập

Là thuật ngữ chỉ quá trình hình thành những nhận định, rút ra những kết luận hoặc phán đoán về trình độ và phẩm chất của người học, hoặc đưa ra những quyết định về việc dạy học dựa trên cơ sở những thông tin đã thu thập được một cách hệ thống trong quá trình kiểm tra.

Đánh giá kết quả học tập được hiểu là đánh giá học sinh về học lực và hạnh kiểm thông qua quá trình học tập các môn học cũng như các hoạt động khác trong phạm vi của nhà trường.

3. Đo lường

Chỉ việc ghi nhận và mô tả kết quả làm bài kiểm tra của mỗi học sinh bằng một số đo, dựa trên những quy tắc đã định.

4. Lượng giá

Là đưa ra những thông tin ước lượng trình độ kiến thức, kĩ năng của người học bằng cách dựa vào các số đo đã có.

- Lượng giá theo chuẩn: So sánh tương đối kết quả đo lường được với chuẩn chung của một tập hợp học sinh.

- Lượng giá theo tiêu chí: Là đối chiếu kết quả đo lường được với những tiêu chí đã đề ra.

5. Trắc nghiệm

Là công cụ hoặc quy trình có tính hệ thống được dùng để đo lường các hành vi học tập (ví dụ như tóm ý, giải thích, tính toán)

**II. Chức năng của đánh giá kết quả học tập ở tiểu học**

1. Chức năng quản lí

Thể hiện qua hai phương diện đó là: (1) Xếp loại hoặc tuyển chọn người học; (2) duy trì và phát triển chuẩn chất lượng.

2. Chức năng kiểm soát và điều chỉnh hoạt động dạy và học

Đối với giáo viên và nhà trường, đánh giá nhằm kiểm soát các hoạt động ngay trong quá trình dạy và học, sau đó ra quyết định điều chỉnh, cải tiến dạy học là cơ chế đảm bảo cho việc phát triển chất lượng dạy học.

Đối với học sinh, thông tin kiểm tra đánh giá nhận được (điểm số, nhận xét) từ giáo viên và tự đánh giá của bản thân giúp người học kiểm soát, điều chỉnh việc học của mình.

3. Chức năng giáo dục và phát triển người học

Động viên: Quá trình đánh giá kết quả học tập được thực hiện một cách hiệu quả sẽ có tác dụng phát triển động cơ học tập (lòng mong muốn học tập cho sự phát triển của bản thân) cho học sinh.

=> Hoạt động kiểm tra phải thực hiện thường xuyên và thông tin làm căn cứ cho đánh giá phải đa dạng, cụ thể và khách quan.

Đánh giá góp phần phát triển toàn diện để chuẩn bị cho người học vào đời: Muốn việc đánh giá có thể góp phần phát triển toàn diện cho người học cần phải thực hiện một cách hệ thống và nhất quán những vấn đề sau:

=> Đánh giá phải xác định được khối lượng học tập hợp lí cho học sinh để không đẩy các em vào thế học thuộc lòng, học đối phó, học chỉ để có điểm, chỉ để biết chứ không để hiểu và áp dụng.

=> Kết quả học tập cần được đánh giá một cách hiệu quả, đáng tin cậy để có tác dụng hướng dẫn và khuyến khích các phương pháp học tập tích cực, ủng hộ các thói quen học tập có giá trị.

=> Phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá cần đa dạng (trắc nghiệm, tự luận, học nhóm, trò chơi, bài tập giải quyết vấn đề, làm đề án...) để kích thích người học tự bổ sung, phát triển những kiến thức, kĩ năng cần thiết cho cuộc sống cũng như cho nghề nghiệp về sau.

Ngoài các kĩ năng học tập, đánh giá cũng góp phần phát triển cho người học những kĩ năng và phẩm chất xã hội như: kĩ năng giao tiếp, làm việc hợp tác, ý thức cộng đồng, lòng tự trọng...Đây là những nhân tố quan trọng đối với con người trong xã hội hiện nay, giúp cho học sinh biết cách sống, cách làm việc với những người xung quanh.

**III. Ý nghĩa của đánh giá kết quả học tập ở tiểu học.**

1. Đối với học sinh

Việc kiểm tra và đánh giá được tiến hành thường xuyên, có hệ thống sẽ giúp học sinh:

Có hiểu biết kịp thời những thông tin “liên hệ ngược” bên trong. Điều chỉnh hoạt động học tập của chính mình. Điều trình bày trên được thể hiện ở ba mặt sau:

- Về mặt giáo dưỡng

Việc kiểm tra, đánh giá giúp các em học sinh thấy được:

Tiếp thu bài học ở mức độ nào?

Cần phải bổ khuyết những gì?

Có cơ hội nắm chắc những yêu cầu của từng phần trong chương trình học tập.

- Về mặt phát triển

Thông qua việc kiểm tra, đánh giá, học sinh có điều kiện để tiến hành các hoạt động trí tuệ như:

Ghi nhớ

Tái hiện

Chính xác hóa

Khái quát hóa

Hệ thống hóa

Hoàn thiện những kĩ năng, kĩ xão vận dụng tri thức đã học

Phát triển năng lực chú ý

Phát triển năng lực tư duy sáng tạo.

Như vậy, nếu việc kiểm tra và đánh giá được tiến hành tốt nó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh phát triển năng lực tư duy sáng tạo, linh hoạt vận dụng kiến thức đã học giải quyết những tình huống thực tế.

- Về mặt giáo dục

Kiểm tra, đánh giá nếu được tổ chức tốt sẽ mang ý nghĩa giáo dục đáng kể. Việc kiểm tra, đánh giá tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh:

Hình thành nhu cầu, thói quen tự kiểm tra, đánh giá, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong học tập và ý chí vươn tới những kết quả học tập ngày càng cao, đề phòng và khắc phục tư tưởng sai trái như “trung bình chủ nghĩa”, tư tưởng đối phó với thi cử; nâng cao ý thức kỷ luật tự giác, không có thái độ và hành động sai trái với thi cử. Củng cố được tính kiên định, lòng tự tin vào sức lực khả năng của mình, đề phòng và khắc phục được tính ỷ lại, tính tự kiêu, tự mãn, chủ quan; phát huy được tính độc lập sáng tạo, tránh được chủ nghĩa hình thức, máy móc trong kiểm tra.

Nâng cao ý thức tập thể, tạo được dư luận lành mạnh, đấu tranh với những tư tưởng sai trái trong kiểm tra, đánh giá, tăng cường được mối quan hệ thầy trò…

Như vậy, chúng ta có thể khẳng định: Việc kiểm tra, đánh giá học sinh có các tác dụng đối với học sinh như sau:

Giúp học sinh phát hiện và điều chỉnh thực trạng hoạt động học tập.

Củng cố và phát triển trí tuệ cho các em. Giáo dục cho học sinh một số phẩm chất đạo đức nhất định .

2. Đối với giáo viên

Việc kiểm tra, đánh giá học sinh sẽ giúp cho người giáo viên những “thông tin ngược ngoài” , từ đó có sự điều chỉnh hoạt động dạy cho phù hợp. Cụ thể như sau:

- Kiểm tra, đánh giá, kết hợp theo dõi thường xuyên các em tạo điều kiện cho người giáo viên:

Nắm được cụ thể và tương đối chính xác trình độ năng lực của từng học sinh trong lớp do mình giảng dạy hoặc giáo dục, từ đó có những biện pháp giúp đỡ thích hợp, trước là đối với học sinh khá giỏi và học sinh yếu kém, qua đó mà năng cao chất lượng học tập chung của cả lớp.

- Kiểm tra, đánh giá được tiến hành tốt sẽ giúp giáo viên nắm được:

Trình độ chung của cả lớp hoặc khối lớp Những học sinh có tiến bộ rõ rệt hoặc sa sút đột ngột. Qua đó, động viên hoặc giúp đỡ kịp thời các em này.

- Kiểm tra, đánh giá tạo cơ hội cho thầy giáo xem xét có hiệu quả những việc làm sau:

Cải tiến nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học mà người giáo viên đang tiến hành. Hoàn thiện việc dạy học của mình bằng con đường nghiên cứu khoa học giáo dục.

3. Đối với cán bộ quản lý giáo dục

Kiểm tra, đánh giá học sinh sẽ cung cấp cho cán bộ quản lý giáo dục các cấp những thông tin cần thiết về thực trạng dạy- học trong một đơn vị giáo dục để có những chỉ đạo kịp thời, uốn nắn những sai lệch nếu có; khuyến khích, hỗ trợ những sáng kiến hay đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu giáo dục. Qua phần trình bày trên, có thể khẳng định: Kiểm tra, đánh giá học sinh có ý nghĩa về nhiều mặt, trong đó quan trọng nhất vẫn là đối với chính bản thân từng em học sinh.

**IV. Nguyên tắc đánh giá kết quả học tập ở tiểu học**

A. Nguyên tắc đánh giá học lực và hạnh kiểm của học sinh theo Quy định đánh giá xếp loại học sinh tiểu học

Quy định đánh giá và xếp loại học sinh tiểu học (Ban hành kèm theo quyết định số 30/2005/QĐ-BGD & ĐT) đưa ra 4 nguyên tắc đánh giá học lực và hạnh kiểm của học sinh tiểu học.

1. Kết hợp đánh giá định lượng và đánh giá định tính trong đánh giá và xếp loại

Kết hợp đánh giá định lượng và đánh giá định tính trong đánh giá kêt quả học tập nhằm đảm bảo tính khách quan và toàn diện trong quá trình đánh giá.

Nguyên tắc này nhấn mạnh trọng tâm đổi mới đánh giá ở tiểu học hiện nay đó là bên cạnh đánh giá thiên về định lượng trước đây còn tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá định tính để tạo điều kiện cho trẻ phát triển về mặt nhân cách và trí tuệ.

Giáo viên không nên chỉ căn cứ vào điểm số của các bài kiểm tra định kì để đánh giá học sinh mà phải kết hợp với kiểm tra thường xuyên, kết hợp với những ghi nhận quan sát hàng ngày để đánh giá đúng thực chất trình độ của học sinh.

Ở các môn đánh giá định lượng như Toán, Tiếng Việt, cùng với điểm số, giáo viên phải đưa ra những nhận xét để giúp học sinh biết mình đã đạt những gì và chưa đạt những gì.

2. Thực hiện công khai, công bằng, khách quan, chính xác và toàn diện

Nguyên tắc này bao hàm các nguyên tắc truyền thống trong đánh giá kết quả học tập như đảm bảo tính khách quan – chính xác, tính công bằng, tính công khai, tính toàn diện.

3. Coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ của học sinh

“Coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ của học sinh” là nội dung cốt lõi của nguyên tắc đảm bảo tính nhân văn và tính giáo dục trong đánh giá học sinh. Quan điểm coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ của học sinh trong khi đánh giá thể hiện cách tiếp cận nhấn mạnh mục đích phát triển của giáo dục và dạy học ở tiểu học, đồng thời phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí của học sinh nhỏ.

4. Phát huy tính năng động, sang tạo khả năng tự học, tự đánh giá của học sinh, xây dựng niềm tin, rèn luyện đạo đức theo truyền thống của Việt Nam

Theo hướng phát triển các phương pháp dạy học tíchcực hiện nay, để đào tạo học sinh chủ động, sáng tạo, có khả năng tự học và tự đánh giá bản thân, việc kiểm tra đánh giá không chỉ dừng lại ở yêu cầu tái hiện kiến thức, rèn luyện các kĩ năng đã học mà còn khuyến khích khả năng vận dụng sáng tạo, phát hiện sự chuyển biến về thái độ và xu hướng hành vi của học sinh trước các vấn đề của đời sống gia đình và cộng đồng Việt Nam. Đó là cách tiếp cận phát triển trong dạy học và đánh giá.

Đổi mới cách đánh giá kết quả học tập nhằm tạo một phương thức đột phá, góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu giáo dục.

=> Bốn nguyên tắc trên đã bao quát được các nguyên tắc về đánh giá kết quả học tập mà nhiều tài liệu về lí luận giáo dục đã đề ra.

B. Nguyên tắc đánh giá kết quả học tập theo lí luận giáo dục

1. Nguyên tắc khách quan

Là những quy tắc cần được thực hiện trong khi kiểm tra và đánh giá để đảm bảo cho kết quả thu thập được ít chịu ảnh hưởng từ những yếu tố khác khác với mục tiêu và nội dung cần đánh giá.

Các quy tắc thực hiện nguyên tắc khách quan gồm:

- Kết hợp nhiều phương pháp và kĩ thuật đánh giá khác nhau như: đánh giá định tính với đánh giá định lượng; kĩ thuật đánh giá truyền thống với đánh giá hiện đại.

- Bảo đảm môi trường, cơ sở vật chất không ảnh hưởng đến việc thực hiện các bài tập đánh giá của học sinh.

- Kiểm soát các yếu tố khác ngoài khả năng thực hiện bài tập đánh giá của học sinh có thể ảnh hưởng đến kết quả làm bài hay thực hiện hoạt động của các em (sức khỏe, tâm lí lúc làm bài, độ dài của bài kiểm tra, ngôn ngữ diễn đạt của bài kiểm tra, yếu tố quen thuộc...).

- Những phán đoán giá trị và quyết định về việc học của học sinh phải đuwocj xây dựng trên ba cơ sở:

+ Kết quả học tập thu thập được một cách hệ thống trong quá trình dạy học

+ Các tiêu chí đánh giá với các mức độ đạt được một cách rõ ràng.

+ Sự kết hợp và cân bằng giữa hai loại đánh giá: thường xuyên và tổng kết (đánh giá quá trình và đánh giá sản phẩm).

2. Nguyên tắc công bằng

Là hệ thống các quy tắc cần được thực hiện trong đánh giá kết quả học tập nhằm đảm bảo rằng những học sinh thực hiện các hoạt động học tập với cùng một mức độ và thể hiện cùng một nỗ lực trong học tập sẽ nhận được những đánh giá kết quả như nhau.

Một số quy tắc nhằm đảm bảo tính công bằng trong kiểm tra đánh giá kết quả học tập

- Giúp mỗi học sinh có thể tích cực vận dụng phát triển kiến thức và kĩ năng đã học.

- Đề bài kiểm tra phải cho mọi học sinh cơ hội chứng tỏ khả năng áp dụng những kiến thức, kĩ năng mà các em đã học vào đời sống hằng ngày và giải quyết vấn đề.

- Đảm bảo rằng hình thức bài kiểm tra là quen thuộc với mọi học sinh (mọi học sinh phải biết cách làm)

- Ngôn ngữ sử dụng trong bài kiểm tra đơn giản, rõ ràng, phù hợp với trình độ của học sinh, bài kiểm tra không chứa những hàm ý đánh đố học sinh.

- Xây dựng thang điểm hay thang đánh giá cẩn thận để việc chấm điểm hay xếp loại và ghi nhận xét kết quả phản ánh đúng khả năng làm bài của người học.

3. Nguyên tắc đảm bảo tính toàn diện

Là hệ thống các quy tắc cần được thực hiện trong quá trình đánh giá thành quả học tập của học sinh tiểu học nhằm đảm bảo kết quả học sinh đạt được qua kiểm tra phản ánh được các mặt đức – trí – thể - mĩ cũng như nhiều mức độ nhận thức khác nhau trong hoạt động học tập.

Những quy tắc đảm bảo tính toàn diện:

- Nội dung kiểm tra cần bao quát được toàn bộ nội dung trọng tâm.

- Công cụ đánh giá cần đa dạng

- Mục tiêu đánh giá bao quát nhiều loại kiến thức, kĩ năng và các mức độ nhận thức.

- Công cụ kiểm tra không chỉ đánh giá kiến thức, kĩ năng môn học mà còn đánh giá các phẩm chất và kĩ năng xã hội.

4. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống

Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống trong quá trình đánh giá kết quả học tập đòi hỏi:

- Việc xác định và làm rõ các mục tiêu, tiêu chí đánh giá phải đặt ở mức ưu tiên cao hơn công cụ và tiến trình đánh giá.

- Chuẩn đánh giá phải phù hợp với mục tiêu và chương trình dạy học trong từng giai đoạn cụ thể, với mọi đối tượng học sinh, với điều kiện dạy học cụ thể của số đông các trường bình thường.

- Kĩ thuật đánh giá phải được lựa chọn dựa trên mục đích đánh giá.

- Đánh giá phải phản ánh đúng giá trị của người học, về việc học.

-Tiến trình đánh giá đi từ việc thu thập tư liệu, thông tin đến việc đưa ra những kết luận về việc học của học sinh phải được tường minh.

- Mục tiêu và phương pháp đánh giá phải tương thích với mục tiêu và phương pháp giảng dạy

- Kết hợp kiểm tra thường xuyên với kiểm tra tổng kết.

- Độ khó các bài tập hay hoạt động đánh giá phải ngày càng cao theo sự phát triển cấp lớp.

5. Nguyên tắc đảm bảo tính công khai

Học sinh cần được biết các tiêu chuẩn và yêu cầu đánh giá của các nhiệm vụ hay bài tập, bài kiểm tra mà học sinh sẽ thực hiện. Học sinh cần được biết cách tiến hành các nhiệm vụ ấy để có thể đạt được tốt các tiêu chuẩn và yêu cầu đã định.

6. Nguyên tắc đảm bảo tính giáo dục

- Đánh giá nhất thiết phải góp phần nâng cao việc học tập của học sinh.

- Qua đánh giá học sinh thấy được sự tiến bộ của bản thân, những gì cần cố gắng hơn trong môn học cũng như nhận thấy sự khẳng định của giáo viên về khả năng của họ.

7. Nguyên tắc đảm bảo tính phát triển.

- Công cụ đánh giá tạo điều kiện cho học sinh khai thác vận dụng kiến thức, kĩ năng liên môn.

- Phương pháp và công cụ đánh giá góp phần kích thích dạy học phát huy tính tự lực, chủ động và sáng tạo của học sinh trong học tập, chú trọng thực hành, rèn luyện và phát triển kĩ năng.

- Đánh giá hướng đến việc duy trì sự phấn đấu và tiến bộ của người học, góp phần phát triển động cơ học tập đúng đắn cho người học.

- Đánh giá đúng góp phần phát triển lòng tự tin, tự trọng và hướng phấn đấu trong học tập, hình thành năng lực tự đánh giá cho học sinh.

Nội dung

Đánh giá kết quả học tập trên 3 lĩnh lực: kiến thức, kĩ năng, thái độ và mục tiêu dạy học là cơ sở để xây dựng nội dung đánh giá kêt quả học tập ở học sinh.

**V. Nội dung đánh giá kết quả học tập ở tiểu học.**

A. Vai trò của mục tiêu dạy học đối với việc xác lập nội dung đánh giá kết quả học tập

1. Mục tiêu dạy học

1.1. Khái niệm

Mục tiêu dạy học là các kết quả học tập mà nhà trường trông mong người học đạt được sau khi học tập.

Mục tiêu học tập gồm hai loại: Mục tiêu thành thạo và mục tiêu phát triển (Theo Gronlund, 1985 và Dương Thiệu Tống, 1998).

- Mục tiêu thành thạo: Là kết quả học tập ở trình độ tối thiểu mà mọi học sinh cần đạt một cách đồng loạt từ một khóa học hay một môn học, là kết quả học tập mà học sinh nhất thiết phải đạt nếu như học sinh muốn có thể học được ở các lớp kế tiếp. Các mục tiêu này thường bao gồm những kiến thức đơn giản mà học sinh phải nắm vững vào cuối một giai đoạn học tập.

- Mục tiêu phát triển: Là kết quả học tập phức tạp hơn các mục tiêu thành thạo như: khả năng hiểu, ứng dụng, tư duy phê phán, giải quyết vấn đề...

Khi đã đạt được các kết quả học tập phát triển, học sinh có thể vận dụng chúng sang những tình huống học tập mới, phức tạp và đa dạng theo hướng tăng tiến liên tục về trình độ. Với mục tiêu phát triển, học sinh chẳng bao giờ có thể đạt được một cách đầy đủ vào một thời điểm cụ thể.

1.2. Các thành tố của mục tiêu dạy học

Mục tiêu dạy học bao gồm ba thành tố: kiến thức, kĩ năng và thái độ, chúng có mối quan hệ tác động lẫn nhau.

Trong ba lĩnh vực mục tiêu này, mục tiêu nhận thức thường chiếm vị trí cốt lõi trong các nội dung kiểm tra kết quả học tập. Theo Bloom, trong linhc vực nhận thức có sáu mức độ khác nhau, mỗi mức độ được thể hiện bởi một số khả năng và kĩ năng riêng biệt như sau: Biết; thông hiểu; ứng dụng; phân tích; tổng hợp; đánh giá.

1.3. Kết quả học tập cần đánh giá

Sơ đồ diễn giải kết quả học tập cần đánh giá ở tiểu học:

Đánh giá xếp loại học sinh tiểu học về học lực lực và hạnh kiểm.

Kết quả học lực được thể hiện qua các môn học. Căn cứ vào chương trình của mỗi môn học, các chuẩn về kiến thức, kĩ năng và thái độ được xác lập. Hệ thống chuẩn về kiến thức, kĩ năng, thái độ của môn học được xem là trình độ chuẩn tối thiểu mà mỗi học sinh cần phải đạt được sau khi học môn học ấy. Hệ thống chuẩn đó là căn cứ để giáo viên xây dựng hay chọn lựa các công cụ kiểm tra và đánh giá học sinh.

Hạnh kiểm là những phẩm chất đạo đức được thể hiện trong việc làm và hành vi ứng xử của học sinh đối với mọi người. Các việc làm và hành vi ứng xử được thể hiện qua bốn nhiệm vụ của học sinh trong Điều lệ nhà trường tiểu học. Thái độ trong mục tiêu học tập được bao hàm trong hạnh kiểm của học sinh và tác động qua lại với hạnh kiểm. => Sự phân định hạnh kiểm của học sinh với thái độ trong học lực là tương đối. Vì vậy, giáo viên cần nhận ra mối quan hệ biện chứng giữa thái độ và hạnh kiểm để có thể đưa ra những nhận xét cụ thể và toàn diện về phẩm chất nhân cách của học sinh.

Sơ đồ diễn giải mở rộng kết quả học tập cần đánh giá theo văn bản “Quy định đánh gíá và xếp loại học sinh Tiểu học” (Theo Quyết định 30)

2. Vai trò của việc xác lập mục tiêu dạy học trong đánh giá kết quả học tập

2.1. Mục tiêu dạy học là cơ sở thiết kế các hoạt động dạy học và nội dung đánh giá kêt quả học tập

Nội dung môn học

Kinh nghiệm của HS

Kthức, knăng, thái độ HS

=> Mục tiêu dạy học được xác lập từ ba nguồn: (1) nội dung dạy hoc; (2) kinh nghiệm học sinh; (3) kiến thức – kĩ năng – thái độ mà chương trình muốn học sinh lĩnh hội. Xác định mục tiêu/ kết quả học tập cần đạt là bước đầu tiên trong quá trình giảng dạy, đồng thời cũng là điều chủ yếu trong tiến trình đánh giá việc học của học sinh. Sự đánh giá hợp lí đòi hỏi tiến trình đánh giá phải liên quan đến các kết quả cần đạt.

2.2. Xác lập các kết quả học tập một cách rõ ràng và cụ thể sao cho có thể quan sát và đo lường được là cơ sở đảm bảo cho việc chọn lựa và xây dựng công cụ, kĩ thuật đánh giá thích hợp.

Việc xác định cụ thể và rõ ràng các kết quả cần đạt trong dạy học hỗ trợ cho việc truyền đạt ý định giảng dạy đến người học, cho việc lựa chọn những phương pháp và tài liệu dạy học xác đáng, cho việc theo dõi sự tiến bộ học tập của học sinh, đặc biệt là cho việc chọn lựa và xây dựng những quy trình, kĩ thuật đánh giá thích hợp.

2.3. Xem xét sự tương thích giữa kết quả học tập cần đánh giá với kĩ thuật cần đánh giá là cơ sở đảm bảo hiệu quả và giá trị của kết quả kiểm tra đánh giá.

Xem xét mối liên hệ phù hợp và chặt chẽ giữa các mục tiêu dạy học đã định với các tiến trình, hình thức kiểm tra là một phương thức để đảm bảo tính giá trị của những công cụ đánh giá.

Mô hình tóm tắt quá trình quan hệ tương tác giữa mục tiêu dạy học, các kết quả học tập cụ thể cần đánh giá với các kĩ thuật đánh giá:

Mục tiêu tổng quát

(Các kết quả học tập học sinh cần đạt định hướng cho giảng dạy)

Các kết quả học tập chuyên biệt

(Các loại khả năng/ kĩ năng của học sinh mà chúng ta sẵn sàng chấp nhận như chứng cứ cho việc thực hiện được các mục tiêu đã đề ra)

Các kĩ thuật đánh giá

Các tiến trình đánh giá nhằm đưa ra được các mẫu hành vi/ khả năng như đã miêu tả trong phần các kết quả học tập.

Trong quá trình thực hiện kiểm tra đánh giá, việc liên kết các kĩ thuật đánh giá với các kết quả học tập cần khảo sát về cơ bản là một quá trình phân tích và phán đoán logic.

Quá trình đánh giá hợp lí đòi hỏi phải nỗ lực để đạt được sự hòa hợp giữa các kĩ thuật đánh giá với các kết quả học tập cần khảo sát. Vậy, khi thiết lập công cụ đánh giá chúng ta cần xem lại nhiều lần các công cụ này để:

- Điều chỉnh, sửa chữa sai sót về nội dung, về cách diễn đạt, tránh những cách diễn đạt tối nghĩa hay vượt xa yêu cầu định kiểm tra.

- Đặc biệt, xem xét mối liên hệ giữa mỗi câu trắc nghiệm với một kết quả học tập chuyên biệt đã định.

B. Nội dung đánh giá

1. Đánh giá kiến thức

Nội dung mỗi môn học nhìn chung bao gồm các loại kiến thức sau: Sự kiện chi tiết, khái niệm, nguyên tắc, phương pháp hay tiến trình.

1.1. Sự kiện chi tiết

Là kiến thức trả lời cho các câu hỏi như Ai? ; Việc gì?; Ở đâu?...

Việc học các sự kiện chi tiết là cơ sở quan trọng cho các kiểu học khác, học sinh khó có thể hoạt động trong thế giới nếu như họ không biết nhiều sự kiện.

1.2. Khái niệm

Khái niệm sinh hoạt: là các khái niệm ngẫu nhiên, tự nhiên mà có.

Khái niệm khoa học: được hình thành một cách có ý thức thông qua học tập. Khái niệm khoa học là những kiến thức về dấu hiệu, những thuộc tính chung của sự vật hay hiện tượng. Theo Phạm Minh Hạc “Phát triển khái niệm khoa học là chìa khóa mở cửa toàn bộ lịch sử sự phát triển trí tuệ của trẻ ”.

Khái niệm chỉ một ý nghĩ phản ánh ở dạng khái quát các sự vật hay sự kiện, hiện tượng trong hiện thực có cùng một số đặc điểm hay tính chất nào đó.

Căn cứ vào tính chất của nội hàm khái niệm có khái niệm trưừ tượng và khái niệm cụ thể.

- Khái niệm trừu tượng: tính sáng tạo, lòng yêu thương, hạnh phúc, vẻ đẹp tâm hồn...

- Khái niệm cụ thể: chiều cao, tốc độ, nông thông, thành thị, nhà, cá...

1.3. Nguyên tăc

Có 4 loại nguyên tắc giải thích mối quan hệ giữa các khái niệm. Mỗi nguyên tắc được miêu tả như sau:

- Quan hệ nhân quả: Mối quan hệ này hình thành cơ sở của trình độ tư duy ở mức độ cao, đặc biệt là tư duy phê phán. Nguyên tắc nhân quả có khi mang tình tương đối, có khi mang tính tuyệt đối. Ví dụ: hút thuốc lá sẽ làm giảm tuổi thọ => điều này có thể không đúng với một số trường hợp (quan hệ nhân quả tương đối); gió to thì sóng lớn (quan hệ nhân quả tuyệt đối).

- Tương quan giữa hai khái niệm: theo nguyên tắc này người học có thể phỏng đoán được điều gì đó. Ví dụ: Người cao có xu hướng nặng cân hơn người thấp (dựa theo mối tương quan giữa chiều cao và cân nặng).

- Quy luật xác suất: có thể dùng sự phân bố xác suất để đưa ra những phỏng đoán. Chẳng hạn dựa vào số liệu thống kê hàng năm, vào mùa hè có nhiều học sinh ở các tiệm iternet, người học có thể phỏng đoán rằng nhiều học sinh thích chơi trò chơi điện tử vào những ngày hè.

- Chân lí: Là một sự thật được mọi người chấp nhận là đúng. Ví dụ: mặt trời mọc đằng đông và lặn ở đằng tây.

1.4. Phương pháp và tiến trình

TIến trình là một chuỗi các hành động thể chất hoặc tinh thần dẫn đến một kết quả. Tiến trình có thể đơn giản, hoặc có thể phức tạp. Việc giảng dạy hay đánh giá một tiến trình mà người học lĩnh hội được là một việc làm phức tạp. Ví dụ tiến trình làm sản phẩm; tiến trình giải một bài toán; tiến trình làm một bài tập làm văn...

2. Đánh giá kĩ năng

2.1. Kĩ năng trí tuệ

Kĩ năng trí tuệ còn gọi là kĩ năng nhận thức bao gồm hiểu, vận dụng giải quyết vấn đề, tư duy phê phán, tư duy sáng tạo. Với kĩ năng hiểu và vận dụng, bảng phân loại và miêu tả các mục tiêu dạy học của Bloom có thể giúp ta hình dung ra nhiều hành động trí tuệ cụ thể liên quan đến kĩ năng này.

2.2. Kĩ năng thể chất

Kĩ năng thể chất là phương thức hành động sử dụng những vận động cơ để thực hiện một nhiệm vụ học tập có thể dễ dàng nhìn thấy. Theo Romizowski có hai kiểu kĩ năng thể chất: kĩ năng thể chất tái tạo và kĩ năng thể chất sáng tạo.

- Kĩ năng tái tạo được thực hiện theo một khuôn khổ hay quy trình có sẵn không thể biến đổi, đòi hỏi áp dụng của những tình huống với thao tác chuẩn mực như: đánh máy, viết chữ, chạy, thực hiện các động tác thể dục...

- Ngược lại với kĩ năng thể chất tái tạo, kĩ năng thể chất sáng tạo được thực hiện theo một khuôn khổ có thể biến đổi, và đòi hỏi người thực hiện phải định ra kế hochj và biện pháp thực hiện. Trong quá trình thực hiện các kĩ năng thể chất sáng tạo, ngơpif thực hiện phải điều chỉnh liên tục kế hoạch và biện pháp cho phù hợp với môi trường hay tình huống xảy ra vốn không thể đoán trước như: vẽ, đàn, chơi thể thao, làm thí nghiệm...

2.3. Kĩ năng xã hội

Kĩ năng xã hội được xem là những kĩ năng đực dùng khi tương tác với người khác trong cộng đồng. Các kĩ năng này có đặc điểm là có định hướng, tương quan và thích hợp với tình huống thực tế.

Căn cứ trên mối quan hệ với đối tượng tương tác, nhiều nhà nghiên cứu phân kĩ năng xã hội thành bốn loại cơ bản:

Các hành vi, kĩ năng liên quan đến bản thân.

Các hành vi, kĩ năng liên quan đến môi trường xung quanh.

Các hành vi, kĩ năng liên quan đến công việc, nhiệm vụ.

Các hành vi, kĩ năng liên quan đến mối quan hệ cá nhân

Căn cứ vào mối quan hệ với các đối tượng tương tác như vừa nêu trên, phân loại kĩ năng xã hội dựa trên nội dung và mục đích của hoạt động cá nhân như sau;

Nhóm kĩ năng hợp tác.

Nhóm kĩ năng tự khẳng định mình.

Nhóm kĩ năng đồng cảm.

Nhóm kĩ năng tự kiểm soát.

2.4. Kĩ năng học tập

Kĩ năng học tập là những kĩ thuật mà học sinh phải sử dụng hoặc hoạt động, phải thực hiện để học tập hiệu quả hơn và đạt đến thành công. Kĩ năng trí tuệ, kĩ năng xã hội, kĩ năng thể chất là điều kiện để phát triển các kĩ năng học tập. Một kĩ năng học tập có thể thiên về tinh thần hay thiên về thể chất hoặc mang cả hai tính chất. Về thực tiễn, kĩ năng học tập rất thường được đề cập trong giảng dạy và đánh giá. Loại kĩ năng này bao gồm nhiều hoạt động khác nhau mà người học cần thực hiện trong quá trình học tập như: nghe, đọc, thảo luận, viết tóm tắt, lập dàn ý, trình bày vở, chuẩn bị bài, sử dụng tài liệu, sử dụng máy tính, sử dụng máy vi tính, tra tự điển, kiểm tra bài làm, bài kiểm tra sau khi lmf, ghi chép khi nghe giảng, viết báo cáo, trình bày miệng, sưu tầm và trình bày tư liệu

3. Đánh giá thái độ và hạnh kiểm

3.1. Các mức độ của lĩnh vực thái độ

- Tiếp nhận: nhận biết, sẵn lòng tiếp nhận, chú ý có chủ định.

- Cho phản hồi: hiểu biết, sẵn lòng đáp lại, hài lòng đáp lại.

- Phán đoán giá trị: chấp nhận, thể hiện sự tham gia, cam kết thực hiện.

- Tổ chức: Tạo ra khái niệm về giá trị cho bản thân, đưa giá trị vào hệ thống giá trị của bản thân.

- Thể hiện: hành động kiên định theo giá trị đã lĩnh hội, giá trị trở thành nét, tính cách của cá nhân

3.2. Bốn nhiệm vụ của học sinh được quy định trong Điều lệ nhà trường.

Nội dung nhận xét đánh giá Cách ghi nhận xét Thời điểm đánh giá

1.Biết vâng lời thầy giáo, lễ phép trong giao tiếp hàng ngày, đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ bạn bè.

2.Thực hiện nội quy nhà trường, đi học đều và đúng giờ, giữ gìn sách vở và đồ dùng học tập.

3.Giữ gìn thân thể và vệ sinh cá nhân, đầu tóc, quần áo gọn gàng, sạch sẽ, ăn uống hợ vệ sinh.

4.Tham gia các hoạt động tập thể trong và ngoài gờ lên lớp, gìn giữ, bảo vệ tài sản của trường, lớp và nơi công cộng, bước đầu biết giữ gìn môi trường, thực hiện các quy tắc về an toàn giao thông và trật tự xã hội. Thực hiện đầy đủ (Đ)

Nếu học sinh thực hiện đầy đủ các nội dung quy định bên.

Chưa thực hiện đầy đủ (CĐ)

Nếu học sinh chưa thực hiện đầy đủ các nội dung quy định bên thì giáo viên cần ghi nhận xét cụ thể, rõ ràng những điểm các em chưa thực hiện được cuối học kì I, cuối năm học.

3.3. Các phẩm chất thái độ liên quan đến việc phát triển năng lực học tập môn học.

Những phẩm chất, thái độ liên quan đến việc phát triển năng lực học tập các môn học khác nhau, tùy theo đặc trưng của từng bộ môn. Tuy nhiên, dù biểu hiện đa dạng nhưng các phẩm chất, thái độ ấy có thể khái quát được thành một số phẩm chất chung như: hứng thú học tập, thói quen, phong cách học tập, khả năng tưởng tượng sáng tạo, tình yêu và lòng quan tâm đến cộng đồng xã hội, những nét tính cách cá nhân như lòng tự tin, tự trọng, tinh thần trách nhiệm, tính kỉ luật.

**VI. Hình thức kiểm tra và đánh giá kết quả học tập ở tiểu học**

A. Hình thức kiểm tra ở tiểu học

1. Kiểm tra theo thời gian

1.1. Kiểm tra thường xuyên

Là quá trình thu thập thông tin về việc học tập của học sinh một cách liên tục trong lớp học.

Các hình thức kiểm tra thường xuyên dùng để đánh giá những phương diện cụ thể hay những phần của chương trình học.

Kết quả của kiểm tra này để theo dõi sự tiến bộ của học sinh trong suốt tiến trình giảng dạy và nó cung cấp những phản hồi liên tục cho học sinh và giáo viên, giúp GV có biện pháp điều chỉnh kịp thời việc giảng dạy, giúp cho học sinh nhận ra những tiến bộ và chưa tiến bộ của bản thân để từ đó tự điều chỉnh và phát triển.

\* Kiểm tra hằng tháng

- Kiểm tra hằng tháng ở các lớp 1, 2 và 3

Môn Số bài kiểm tra Công cụ kiểm tra Cách thức xác định kết quả kiểm tra

Toán 2 Trắc nghiệm k quan hay tự luận Cho điểm

Tiếng Việt 4 Trắc ng KQ hay tự luận, vấn đáp Cho điểm

TN - XH 1 Vấn đáp Nhận xét

Đạo đức 1 Vấn đáp, quan sát Nhận xét

Nghệ thuật 3 Thực hành, quan sát Nhận xét

Thể dục 1 Thực hành, quan sát Nhận xét

- Kiểm tra hằng tháng ở lớp 4, 5

Môn Số bài kiểm tra Công cụ kiểm tra Cách thức xác định kết quả kiểm tra

Toán 2 Trắc nghiệm k quan hay tự luận Cho điểm

Tiếng Việt 4 Trắc ng KQ hay tự luận, vấn đáp Cho điểm

Đạo đức 1 Vấn đáp, quan sát ghi chép Nhận xét

Khoa học 1 Trắc ng KQ hay tự luận, vấn đáp Cho điểm

LSử và Đ Lí 1 Trắc ng KQ hay tự luận, vấn đáp Cho điểm

Âm nhạc 1 Thực hành, quan sát, ghi chép Nhận xét

Mĩ thuật 1 Thực hành, quan sát, ghi chép Nhận xét

Kĩ thuật 1 Thực hành, quan sát, ghi chép Nhận xét

Thể dục 1 Thực hành, quan sát Nhận xét

1.2. Kiểm tra định kỳ

Là phương thức xem xét kết quả học tập của học sinh theo thời điểm. Mục đích của kiểm tra định kì giúp giáo viên biết mỗi học sinh tiếp thu được những gì sau mỗi đơn vị bài học hoặc sau mỗi phần bài học để kịp thời bổ khuyết hay điều chỉnh nội dung và phương pháp dạy học những phần kế tiếp.

2. Kiểm tra theo mục đích sử dụng kết quả

2.1. Kiểm tra đột xuất chẩn đoán

Kiểm tra kết quả học tập không theo những thời điểm đã ấn định trước. Kết quả của bài kiểm tra đột xuất phản ánh hành vi điển hình của người học (người học thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện bình thường, không có sự chuẩn bị hay nỗ lực tối đa)

Kết quả bài kiểm tra đột xuất dùng để chẩn đoán các mặt tồn tại của quá trình dạy học, từ đó đề ra phương hướng hay quyết định điều chỉnh việc dạy và học.

=> Kiểm tra đột xuất có thể xem là kiển tra thường xuyên vì chúng cùng thực hiện một chức năng.

2.2. Kiểm tra tổng kết

Là xem xét thành quả học tập được thực hiện vào cuối khóa học hoặc cuối môn học. Các kết quả thu được từ kiểm tra tổng kết chỉ ra khả năng người học có thể đạt được là gì khi nỗ lực hết mình cũng như khi có sự chuẩn bị tối đa.

Kiểm tra tổng kết được xem là phương tiện để đo mức độ lĩnh hội của học sinh trong các lĩnh vực học tập và được dùng để xếp loại học tập hoặc để xác định thành quả của người học đạt được so với kết quả học tập tổng quát đã được xác định trong mục tiêu dạy học.

Kiểm tra tổng kết còn được gọi là hình thức đánh giá thành tích học tập của học sinh và có ý nghĩa quan trọng về mặt quản lí.

B. Hình thức đánh giá ở tiểu học

Nếu phân loại hình thức đánh giá theo phương tiện gồm: Đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, nếu phân loại hình thức đánh giá theo mục đích gồm: Đánh giá động viên và đán giá xếp loại.

1. Đánh giá bằng nhận xét

1.1. Đánh giá bằng nhận xét là gì?

Là (giáo viên) đưa ra những phân tích hoặc những phán đoán về học lực hoặ hạnh kiểm của người học bằng cách sử dụng các nhận xét được rút ra từ việc quan sát các hành vi hoặc sản phẩm học tập của học sinh theo những tiêu chí được cho trước.

1.2. Làm thế nào để để đưa ra một nhận xét tốt?

- Trong trường hợp nội dung quan sát nhỏ hẹp, GV thường xuyên tham khảo các tiêu chí đã được xác lập để có thể hình dung rõ những tiêu chí cần đánh giá.

- Trường hợp nội dung quan sát hoặc kiểm tra rộng lớn và phức tạp, hoặc những bài tập lớn mà kết quả của nó sẽ được chính thức sử dụng để xếp loại học sinh, ghi vào Sổ điểm, Sổ học bạ thì cần phải xây dựng bảng hướng dẫn đánh giá.

=> Các bước phác họa thiết kế bảng đành giá – theo Heidi Goodrich (1997) như sau:

Bước 1: Xem xét các mẫu, cho HS thấy thế nào là một mẫu bài làm hay mẫu hành vi tốt hoặc mẫu bài làm hay mẫu hành vi chưa tốt.

Bước 2: Nhận diện đặc điểm của mỗi bài làm mẫu hay hành vi mẫu ấy.

Bước 3: Phát biểu những mức độ khác nhau của chất lượng bài làm hoặc hành vi thực hiện; miêu tả mức độ tốt nhất và mức độ kém nhất, sau đó miêu tả các mức độ ở giữa.

Bước 4: Thực hành trên mẫu: cho HS sử dụng bảng hướng dẫn để đánh giá các mẫu mà GV đã cho trong 3 bước trên.

Bước 5: Trong tiến trình thực hiện, thỉnh thoảng cho các em ngưng để tự đánh giá hay để bạn bè đánh giá việc làm của mình.

Bước 6: GV sử dụng bảng hướng dẫn mà HS đã dùng ở trên để đánh giá sản phẩm học tập của HS.

- Quan sát và ghi nhận các biểu hiện hành vi của học sinh theo các tiêu chí đã định.

- Thu thập thông tin đủ, phù hợp và tránh định kiến.

- Trước khi bắt đầu đưa ra một nhận xét hay một nhận định cần xem xét:

+ Chứng cứ (biểu hiện) thu thập được có thích hợp không?

+ Chứng cứ (biểu hiện) thu thập được đã đủ cho việc đưa ra những nhận xét về người học chưa?

+ Đối với nhận xét dựa trên các tiêu chí học tập, phải xem xét xem những yếu tố nào khác ngoài bài thực hành hay kiểm tra có thể ảnh hưởng đến kết quả của học sinh.

+ Khi viết một nhận xét nào đó nên cố gắng phát biểu rõ ràng những lí do đưa ra nhận xét ấy.

1.3. Tác dụng của nhận xét đối với học sinh

- Động viên học sinh phấn đấu học tập đạt kết quả cao hơn

- Hướng dẫn học sinh điều chỉnh việc học tập

1.4. Thế nào là một nhận xét tốt?

Một nhận xét tốt là nhận xét có tác dụng động viên và hướng dẫn học sinh điều chỉnh việc học. Một nhận xét tốt phải là:

- Thực tế: hướng lời nhận xét tới những vấn đề mà người học có thể làm được.

- Cụ thể: đưa ra những chứng cứ hay chi tiết cụ thể để giải thích hay chứng minh những nhận xét, học sinh hình dung ra rõ ý nhận xét.

- Nhạy cảm đối với những quan tâm, mục đích hay cố gắng của người học: không cho là học sinh sai hay không tốt khi các em không đáp ứng được những yêu cầu hay mục đích mà chungs ta đề ra. Khi học sinh tạo ra một sản phẩm học tập nào đó, học sinh đều có những mục đích của mình. GV cần cố gắng nhận biết các mục đích ấy và có cách nhìn nhận phù hợp. Kết hợp lời nhận xét của chúng ta với những ý định được thể hiện qua bài làm hay qua hoạt động của các em.

- Khuyến khích: khẳng định những điều HS đã làm được với những chứng cứ cụ thể.

- Hướng dẫn: hướng dẫn học sinh cách thức khắc phục những điều chưa đạt cũng như cách thực hiện nhiệm vụ học tập kế tiếp tốt hơn.

- Kịp thời, không chậm trễ

- Nói thẳng, không bóng gió, úp mở

- Cho những ý kiến hay những cảm nghĩ riêng thay vì đưa ra những lời nhận định đầy uy quyền (ví dụ: “cô nghĩ/ cô cảm thấy là...”)

Nhận xét không có tác dụng động viên hướng dẫn học sinh điều chỉnh việc học

- Chung chung, không cụ thể

- Nhằm mục đích phê bình, phê phán

- Không đáp ứng nhu cầu của người nhận phản hồi

- Không đề nghị điiều mà người học có thể có hoặc có thể học

1.5. Cách ghi nhận xét kết quả các môn học

\* Yêu cầu đánh giá bằng nhận xét:

- Ở lớp 1, 2, 3: Đạo đức, Thể dục, Nghệ thuật, Tự nhiên và Xã hội

- Ở lớp4, 5: Đạo đức, Thể dục, Mĩ thuật, Kĩ thuật, Âm nhạc

- Đánh giá theo hai mức độ: hoàn thành (A), chưa hoàn thành (B)

+ Loại hoàn thành (A): đạt được yêu cầu cơ bản về kiến thức và kĩ năng của môn học được nêu trong Sổ theo dõi kết quả kiểm tra và đánh giá học sinh ở từng lớp. Học sinh đạt mức hoàn thành khi có từ 50% số nhận xét trở lên trong từng học kì và cả năm học.

Những học sinh đạt loại Hoàn thành tốt (A+)

+ Loại Chưa hoàn thành (B): học sinh chưa thực hiện được những yêu cầu cơ bản về kiến thức và kĩ năng của môn học, có dưới 50% nhận xét trong từng học kì và cả năm học.

\* Cách thức ghi nhận xét kết quả các môn học đánh giá bằng nhận xét.

- Tìm hiểu nội dung nhận xét được ghi trong Sổ theo dõi kết quả kiểm tra đánh giá và nội dung sách giáo khoa để xác định rõ các hành vi học tập của học sinh mà ta cần quan sát.

- Để giúp ghi nhận cụ thể các hành vi tiêu biểu của học sinh khi quan sát trong lớp học sinh đông, giáo viên nên làm những mẫu ghi nhận cho từng môn (có thể dùng lâu dài) như sau:

Tên HS Môn Tự nhiên và Xã hội/ HKI

Nhận xét 1

a) Nói tên và chỉ đúng các bộ phận của cơ quan hô hấp, tuần hoàn, bài tiết nước tiểu và thần kinh trên hình vẽ.

b) Nói, viết được về chức năng của các cơ quan trên.

c) Kể được từ 1 đến 2 việc cần làm để giữ vệ sinh các cơ quan trên. Nhận xét 2 Nhận xét 3

A Thực hiện (a) đạt; (b) nói được 1 chức năng; (c) đạt, ngoài ra còn nêu thêm lí do

B

- Sau mỗi tiết hay phần bài học, Gv đưa nhận xét chung (hoàn thành, giỏi...) kèm với những chứng cứ về điều HS đã làm được và chưa làm được.

- Khi đưa ra nhận xét tổng quát vào cuối HKI hoặc cuối năm học, ngoài xếp loại hoàn thành hoặc chưa hoàn thành, GV dựa vào các ghi nhận cụ thể có dược trong năm một cách khái quát về những hành vi HS thường làm thành những nhận định tổng quát về phẩm chất và năng lực của HS.

\* Những lưu ý:

- Không hình dung rõ ràng những yêu cầu cần quan sát khi tiến hành giờ học thuộc môn học đánh giá bằng nhận xét.

- Chỉ ghi nhận bằng các dấu  mà không kèm theo những chứng cứ về một vài biểu hiện tiêu biểu.

- Ghi nhận xét kiểu: A = Hoàn thành; B = Chưa hoàn thành.

- Chỉ dùng một bài kiểm tra viết hàng tháng (các môn đánh giá bằng nhận xét) rồi dựa vào đó để nhận xét.

- Không ghi những nhận xét vụn vặt, thể hiện những hành vi nhất thời của học sinh vào học bạ. Ví dụ: môn Thể dục: tập đều đặn, thuộc động tác; môn TN – XH: có học bài, thuộc bài hoặc làm bài tốt

- Không ghi những nhận xét chung chung như; tiến bộ; khéo tay; rèn thêm Toán; ngoan...

2. Đánh giá bằng điểm số

2.1. Đánh giá bằng điểm số là gì?

Là sử dụng những mức điểm khác nhau trên một thang điểm để chỉ ra mức độ về kiến thức và kĩ năng mà HS đã thể hiện được qua một hoạt động hoặc sản phẩm học tập.

Trong thang điểm, đi kèm với các mức điểm là phần miêu tả tương ứng cho từng mức điểm (hướng dẫn chấm điểm hoặc đáp án). Những tiêu chuẩn miêu tả cho từng mức điểm là căn cứ giúp GV giải thích ý nghĩa của các điểm số.

Ví dụ: thang điểm 5 cho bài tập làm văn lớp 5

Mức điểm Chính tả (CT), ngữ pháp (NP) Sự phong phú và cụ thể của ý tưởng Tổ chức, diễn đạt ý tưởng Hiệu quả giao tiếp

5 Không lỗi CT, NP Ý cụ thể, nhiều chi tiết thú vị Mạch lạc, trình tự hợp thể loại Người đọc hiểu dễ dàng

4 1, 2 lỗi CT, NP Ý cụ thể, khá nhiều chi tiết thú vị Mạch lạc, trình tự hợp thể loại Người đọc hiểu dễ dàng

3 2, 3 lỗi CT, NP Ý cụ thể, một số chi tiết thú vị Một vài chỗ không mạch lạc Vài chỗ còn khó hiểu

2 Hơn 4 lỗi CT, NP Vài chỗ ý chung chung, mơ hồ Không mạch lạc Vài chỗ còn khó hiểu

1 Nhiều lỗi CT, NP Ý mơ hồ Rời rạc, trình tự lộn xộn Khó hiểu

2.2. Giải thích ý nghĩa của điểm số

- Điểm số được xem là kí hiệu phản ánh trình độ học lực và phẩm chất của người học sinh.

- Người quản lí xem điểm số như là một chứng cứ xác định trình độ học vấn của học sinh và khả năng giảng dạy của GV.

- Phụ huynh nhìn nhận trình độ của con em mình chủ yếu qua điểm số mà không hiểu được ý nghĩa của các mục tiêu sư phạm...

=> GV phải lí giải được ý nghĩa của điểm số mà mình đã cho, đặc biệt khi điểm số được xem là căn cứ để xác định ngưỡng thành đạt của học sinh vì:

- Việc lí giải kiến thức, kĩ năng của HS thể hiện qua điểm số các tác dụng thúc đẩy HS học tốt hơn, ngày thành công hơn.

- Giúp GV và nhà quản lí nắm được chất lượng dạy và học một cách cụ thể hơn, nhờ đó họ có thể đưa ra những quyết sách phù hợp để điều chỉnh quá trình dạy học.

=> Để diễn giải được ý nghĩa của điểm số, người GV cần phải:

- Xác định mục đích của đánh giá: Xác định kiến thức, kĩ năng, thái độ hay năng lực nào đó cần đánh giá.

- Chuẩn bị kĩ các bài kiểm trâ ở lớp học để có thể có một sản phẩm giá trị làm căn cứ cho điểm, qua điểm số đó đánh giá được trình độ về năng lực của HS, cụ thể:

+ Phải bao quát được nhiều mặt kiến thức hay kĩ năng đã học trong nội dung đề bài kiểm tra.

+ Đề cập trong bài kiểm tra những mục tiêu của kế hoạch đã nêu ra trong tháng hay học kì.

+ Xây dựng thang điểm nhưng có thể điều chỉnh trong quá trình chấm khi có những câu trả lời ngoài dự kiến.

+ Điều chỉnh các câu hỏi trong lúc đọc đề kiểm trâ nấu phát hiện thấy có sự không rõ ràng.

+ Xác định ngưỡng đạt yêu cầu của bài kiểm tra.

+ Tập hợp nhiều loại thông tin khác nhau từ việc học của HS để làm chứng cứ hỗ trợ cho việc giải thích điểm số của HS.

2.3. Hạn chế của điểm số

Điểm số phản ánh sự đánh giá mang tính trực giác và có thể xác định trên những bài kiểm tra thiếu tin cậy. Do vậy, điểm số không giúp xác định cụ thể và đầy đủ khả năng của học sinh.

Điểm số ít có tác dụng về mặt sư phạm vì nó vừa cho biết sự thật về trình độ HS lại vừa có thể che lấp sự thật ấy.

Việc chạy theo các điểm số có thể là nguyên nhân sinh ra những áp lực không cần thiết cho mỗi HS và tạo ra bệnh thành tích chủ nghĩa trong quản lí dạy và học.

3. Đánh giá động viên

3.1. Đánh giá động viên là gì?

Động viên, khuyến khích sự tiến bộ của học sinh khi kiểm tra đánh giá là sử dụng điểm số, nhận xét hoặc những phương tiện khác để kích thích tinh thần, cảm xúc của học sinh, từ đó thôi thúc các em thực hiện các nhiệm vụ kế tiếp tốt hơn, với sự phấn chấn cao hơn.

Hay động viên, khuyến khích là các tác động làm nảy sinh những “suy nghĩ tích cực” và “suy nghĩ cần thiết”, loại bỏ những suy nghĩ tiêu cực và suy nghĩ lãng phí ở học sinh về việc học của mình.

3.2. Biện pháp thực hiện động viên, khuyến khích sự tiến bộ của học sinh khi kiểm tra đánh giá

- Sử dụng điểm số: Cho điểm nhằm động viên học sinh trong kiểm tra thường xuyên.

Đối với một số trường hợp học sinh yếu, học sinh có hoàn cảnh khó khăn được cho điểm cao hơn so với mức điểm đúng để thưởng học sinh và nhờ vậy khuyến khích học sinh tiếp tục phấn đấu đạt kết quả học tập ngày tốt hơn.

- Ngoài ra, GV cần hướng dẫn HS xây dựng tập lưu trữ các sản phẩm học tập. Mục đích khuyến khích học sinh có trách nhiệm đối với việc học của mình, tăng niềm tự hào và tự trọng đối với các em.

4. Đánh giá xếp loại

4.1. Xếp loại là gì?

Là tiến trình phân loại trình độ hay phẩm chất năng lực của người học dựa trên cơ sở xem xét các kết quả học tập đã thu thập được qua quá trình kiểm traliên tục và hệ thống. Các kêt quả học tập này được ghi nhận bằng điểm số hay bằng nhận xét.

Kết quả xếp loại được dùng để ra quyết định chứng nhận trình độ, xét lên lớp, xét khen thưởng học sinh.

Đánh giá xếp loại kết quả học tập của học sinh tiểu học được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ GD – ĐT. Theo quy định, HS tiểu học được xếp loại về hai mặt: học lực (học lực theo môn và học lực chung) và hạnh kiểm.

4.2. Để xếp loại kết quả đáng tin cậy

- Hai yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với việc đảm bảo độ tin cậy của kết quả xếp loại là:

(1 )hệ thống mục tiêu dạy học rõ ràng và cụ thể nhằm hướng dẫn cho tiến trình đánh giá xếp loại.

(2) tính thích hợp của các kĩ thuật đánh giá đối với mục tiêu và nội dung đánh giá.

- Đánh giá chủ quan và thiếu chính xác nếu:

(1) không căn cứ trên hệ thống mục tiêu giáo dục tường minh, những tiêu chuẩn cụ thể về các hành vi học tập.

(2) phần lớn là mục tiêu thành thạo chi phối quá trình đánh giá xếp loại, không có hoặc ít mục tiêu phát triển.

(3) không có sự hỗ trợ của những quan sát định tính liên quan đến các sự kiện cụ thể trong lớp học.

(4) người đánh giá không có đủ hiểu biết về chuyên môn và kĩ thuật đánh giá.

**VI. Phương pháp đánh giá kết quả học tập ở tiểu học**

- Các hình thức kiểm tra nêu trên được thực hiện bằng các phương pháp kiểm tra:

- Kiểm tra miệng

- Kiểm tra viết

- Kiểm tra thực hành.

1. Kiểm tra miệng:

- Phương pháp kiểm tra miệng được sử dụng:

Trước khi học bài mới

Trong quá trình học bài mới

Sau khi học xong bài mới

Thi cuối học kỳ

Thi cuối năm học

- Phương pháp kiểm tra miệng có tác dụng

Tạo cho người giáo viên thu được tín hiệu ngược nhanh chóng từ học sinh có những trình độ khác nhau. Thúc đẩy cho học sinh học tập thường xuyên, có hệ thống, liên tục. Giúp học sinh rèn luyện kĩ năng biểu đạt bằng ngôn ngữ một cách nhanh, gọn, chính xác, rõ ràng. - Tuy nhiên, phương pháp kiểm tra miệng cũng có nhược điểm nếu giáo viên sử dụng nó không khéo léo, như: Một bộ phận học sinh thường thụ động trong khi kiểm tra. Mất nhiều thời gian.

- Các yêu cầu khi kiểm tra miệng

Tạo điều kiện cho tất cả học sinh trả lời đầy đủ câu hỏi đề ra Giáo viên nghiên cứu kỹ những kiến thức cơ bản của bài, nắm chắc chương trình, chuẩn bị kiến thức tối thiểu do quy định. Dung lượng kiến thức trong mỗi câu hỏi vừa phải, sát trình độ học sinh, học sinh có thể trả lời ngắn gọn trong vài phút. Sau khi nêu câu hỏi cho cả lớp, cần có thời gian ngắn để học sinh chuẩn bị, sau đó mới chỉ định học sinh trả lời câu hỏi. Thái độ và cách ứng xử của giáo viên đối với học sinh có ảnh hưởng trong kiểm tra. Sự hiểu biết của giáo viên về tính cách của học sinh, sự tế nhị và nhạy cảm là những yếu tố giúp cho người thầy giáo thấy rõ thực chất trình độ kiến thức, kĩ năng của học sinh được kiểm tra. Cần kiên trì nghe học sinh trình bày. Khi cần thiết, phải biết gợi ý, không làm cho các em sợ hãi lúng túng. Yêu cầu học sinh trả lời sao cho cả lớp nghe được và yêu cầu cả lớp theo dõi câu trả lời của bạn và bổ sung khi cần thiết. Phải có nhận xét ưu khuyết điểm trong câu trả lời của học sinh về hình thức trình bày, nội dung, tinh thần thái độ. Phải công bố điểm công khai. Phải ghi điểm vào sổ điểm của lớp và sổ điểm cá nhân của mình.

2. Kiểm tra viết

- Kiểm tra viết được sử dụng:

Sau khi học xong một bài

Sau khi học xong một phần.

Sau khi học xong giữa kì

Sau khi hết học kì hoặc năm học

- Tác dụng của kiểm tra viết

Cùng một lúc kiểm tra được tất cả lớp trong một thời gian nhất định. Có thể kiểm tra từ một vấn đề nhỏ đến một vấn đề lớn có tính chất tổng hợp. Giúp học sinh phát triển năng lực diễn đạt bằng ngôn ngữ viết - Khi tiến hành kiêûm tra viết, cần chú ý một số điểm sau đây: Ra đề bài phải rõ ràng, chính xác, hiểu thống nhất ở tất cả học sinh, sát trình độ của các em, phù hợp thời gian làm bài, phát huy trí thông minh của các em. Giáo dục cho các em tinh thần tự giác, nghiêm túc trong khi làm bài, tránh tình trạng nhìn bài nhau, nhắc bạn, sử dụng tài liệu trong khi làm bài. Tạo điều kiện cho học sinh làm bài cẩn thận, đầy đủ, không làm cho các em mất tập trung tư tưởng, phân tán chú ý. Thu bài đúng giờ Chấm bài cẩn thận Có nhận xét chính xác, cụ thể Trả bài đúng hạn Có nhận xét chung, nhận xét riêng về nội dung, hình thức trình bày, tinh thần thái độ trong khi làm bài… Khuyến khích học sinh tiến bộ, nhắc nhở học sinh sa sút

- Câu hỏi trong bài kiểm tra viết thường có hai loại chính sau:

Câu hỏi với mục đích đòi hỏi học sinh phải tái hiện các kiến thức sự kiện, đòi hỏi phải ghi nhớ và trình bày một cách chính xác, hệ thống, chọn lọc .

Câu hỏi yêu cầu năng lực nhận thức đòi hỏi học sinh phải thông hiểu, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, vận dụng tri thức vào tình huống cụ thể, Trong quá trình kiểm tra, cần sử dụng phối hợp cả hai loại câu hỏi trên.

3. Kiểm tra thực hành.

- Kiểm tra thực hành nhằm mục đích kiểm tra kỹ năng, kỹ xảo thực hành ở học sinh, như đo đạc, thí nghiệm, lao động.

- Kiểm tra thực hành đuợc tiến hành:

Ở trên lớp. Trong phòng thí nghiệm Trong vườn trường Trong xưởng trường Ngoài thiên nhiên

- Khi tiến hành kiểm tra thực hành, cần phải chú ý các điểm sau:

Theo dõi trình tự, độ chính xác, trình độ thành thạo của các thao tác. Kết hợp kiểm tra lý thuyết - cơ sở lý luận của các thao tác thực hành.

**VI. Kĩ thuật đánh giá kết quả học tập ở tiểu học.**

A. Kĩ thuật quan sát

1. Phân loại các kiểu quan sát

1.1. Quan sát quá trình: là theo dõi hoặc lắng nghe học sinh đang thực hiện các hoạt động học tập.

1.2. Quan sát sản phẩm: là xem xét sản phẩm học tập của học sinh sau một hoạt động. Sau khi quan sát, giáo viên nhận xét, đánh giá.

Năm lĩnh vực mục tiêu có thể được đánh giá bằng phương pháp quan sát.

Lĩnh vực mục tiêu Các hành vi điển hình

Kĩ năng Nói, viết, nghe, đọc, làm thí nghiệm, vẽ chơi các loại nhạc cụ, hát, múa, thể dục, kĩ năng nghiên cứu, kĩ năng tự học, kĩ năng xã hội.

Thói quen học tập Sắp xếp thời gian học tập, sử dụng phương tiện có sẵn để học tập tốt, có óc sáng tạo,kiên trì, đáng tin cậy.

Thái độ xã hội Quan tâm đến sự an toàn của người khác, tôn trọng của công, tôn trọng pháp luật, tôn trọng quyền sử hữu của người khác, có mong muốn làm việc để cho cộng đồng tập thể ngày càng tốt hơn, nhạy cảm với các vấn đề xã hội

Thái độ học tập Sẵn sàng tiếp thu cái mới, nhạy cảm đối với các mối quan hệ, có óc hoài nghi khoa học (hỏi hay tự đặt câu hỏi và tìm cách trả lời).

Thái độ thẩm mĩ Yêu thích thiên nhiên, nghệ thuật, yêu thích môn học,có óc thẩm mĩ, nhạy cảm với những biểu hiện của cái đẹp.

2. Cách thức quan sát

Nắm và thường xuyên tham chiếu nội dung hạnh kiểm và bảng hướng dẫn chi tiết về các biểu hiện cụ thể của mỗi lĩnh vực nội dung hạnh kiểm. Trên cơ sở đó giáo viên theo dõi và ghi nhận xét học sinh vào sổ theo dõi kết quả kiểm tra, đánh giá học sinh tiểu học

Lĩnh vực Biểu hiện cụ thể (chứng cứ)

Nhiệm vụ 1: Tôn trọng người khác và có mối quan hệ cá nhân tốt.

Nhận xét 1.1:

- Biết kính trọng thầy giáo, cô giáo và người lớn - Lễ phép, chào hỏi thầy, cô giáo và người lớn tuổi.

- Xưng hô đúng mực với thầy, cô giáo và người lớn tuổi.

- Đợi đến lượt mình không cắt ngang khi người lớn đang nói chuyện.

Nhậ xét 1.2

-. Đoàn kết, ứng xử tốt với bạn bè - Giúp đỡ bạn bè.

- Đoàn kết với bạn bè.

- Ứng xử đúng mực với các bạn.

Nhiệm vụ 2: Thể hiện thái độ ứng xử tích cực trong trường.

Nhận xét 2.1:

- Đi học đều và đúng giờ - Nghỉ học có xin phép.

- Ít khi đến lớp muộn.

Nhận xét 2.2:

- Góp phân giữ gìn trật tự lớp học. - Tuân thủ chỉ dẫn của giáo vien trong học tập và sinh hoạt.

- Giữ trật tự, chú ý nghe giảng trong lớp.

Nhiệm vụ 3: Chăm sóc, giữ gìn vệ sinh thân thể và hình thức của bản thân.

Nhận xét 3.1:

- Chú ý đến hình thức của bản thân.

- Tập thể dục đều đặn.

- Tự giác, tích cực trong các giừ tập thể dục.

- Giữ gìn thân thể sạch sẽ.

Nhận xét 3.2:

- Biết giữ gìn vệ sinh cá nhân. - Thực hiện vệ sinh cá nhân.

- Quần áo, đầu tóc gọn gàng, sạch sẽ.

- Giữ gìn vệ sinh khi ăn uống.

Nhiệm vụ 4: Đóng góp vào các họt động của trường học.

Nhận xét 4.1:

- Tham gia các hoạt động tập thể của trường,lớp. - Tham gia đầy đủ các hoạt động tập thể của trường, lớp.

- Tự giác, tích cực trong các hoạt động.

- nhiệt tình, đóng góp cho các hoạt động chung.

Nhận xét 4.2:

- Giữ gìn, bảo vệ tài sản của cá nhân, trường, lớp và nơi công cộng.Bước đầu biết thực hiện các quy tắc về an toàn giao thông và trật tự xã hội. - Giữ gìn sách vở và đồ dùng học tập.

- Giữ gìn và bảo vệ tài sản của trường.

- Chấp hành các quy tắc trang trí lớp học.

- Thực hiện các quy tắc về an toàn giao thông.

3. Công cụ ghi nhận kết quả quan sát

3.1. Sổ theo dõi kết quả kiểm tra, đánh giá học sinh

Loại sổ này được cung cấp với mẫu thống nhất của Bộ GD & ĐT ban hành. Kết quả quan sát được ghi nhận trên căn cứ hướng dẫn về đánh giá hạnh kiểm và học lực của học sinh tiểu học.

3.2. Sổ chủ nhiệm

Loại sổ này thường được từng trường thiết kế theo yêu cầu của mình. Nội dung của sổ chủ nhiệm gồm: danh sách học sinh kèm theo những thông tin cơ bản về gia đình, địa chỉ, những hoạt dộng chủ yếu của lớp trong năm học. Ngoài ra, giáo viên còn ghi nhận những quan sát về học sinh theo những chủ điểm.

3.3. Sổ nhật kí của giáo viên

Sổ nhật kí giáo viên do giáo viên tự tạo. Với sổ nhật kí giáo viên có thể theo dõi và ghi lại những hành vi học tập của học sinh cũng như những nhận xét về việc học của các em mỗi ngày. Giáo viên có thể sử dụng những thông tin này như là cứ liệu cho những ghi nhận chính thức trong sổ theo dõi của học sinh.

3.4. Bảng kiểm

Bảng kiểm là bản liệt kê những hành i hay tính chất...kèm với yêu cầu xác định là có hoặc không được dùng như một bảng hướng dẫn theo dõi, xem xét và ghi nhận các quan sát khá tiện lợi.

3.5. Thang mức độ

Thang mức dộ có các chức năng tương tự như thang điểm là hướng dẫn việc cho điểm hay ghi nhận xét các bài kiểm tra. Thang mức độ cung cấp cho giáo viên một phương cách tienj lợi để ghi nhận và báo cáo các điều quan sát được trên một nội dung kiểm tra rộng lớn hay phức tạp. Khác với thang điểm cho bài kiểm tra trong đó điểm số là công cụ xác địnhmức độ thực hiện nhiệm vụ của học sinh (còn gọi thang soos0, thang mức độ dùng cho quan sát, thường được sát lập với những mức độ có tính chất định tính hay miêu tả như “ xuất sắc”, “trung bình” hoặc “hiếm khi”, “thường xuyên”, “nhiều, ít, liên quan...”...

Một trong những cách sử dụng thang mức độ đơn giản nhất là khoanh tròn hay đánh dấu vào con số biểu thị cho các mức độ đạt được. Thông thường người đánh giá thường quy ước con số với mức độ: số cao nhất có mức độ cao nhất, số 1 hoặc 0 là thấp nhất.

4. Tiến trình và cách thức ghi nhận các quan sát để cho nhận xét

2.1 Trước khi quan sát

Trước khi quan sát giáo viên nên lập kế hoạch định hướng quan sát rồi phát họa các yêu cầu cần quan sát trên giấy nháp hay trong trí não. Trong trường hợp nội dung kiểm tra phức tạp và kết quả quan sát sẽ được công bố như biểu hiện cho ngưỡng thành đạt của học sinh, giáo viên nên lập bảng kiểm hay thang mức độ để quan sát Hệ thống câu hỏi gợi ý để giúp giáo viên hình thành kế hoạch quan sát:

- Anh chị sẽ tìm hiểu điều gì khi quan sát?

- Những học sinh nào sẽ được quan sát?

- Khi nào anh (chị) sẽ quan sát học sinh?

- Những thông tin nào cần được ghi nhận?

- Anh (chị) sẽ ghi nhận những thông tin ấy như thế nào?

- Có điều gì ảnh hưởng đến việc quan sát không?

2.2. Trong khi quan sát

- Sử dụng công cụ quan sát để theo dõi hoạt động hay xem xét sản phẩm của người học.

- Thu thập dữ liệu đầy đủ, tránh định kiến.

- Đối chiếu với những kết quả mà học sinh đã được trước đây để có thể nhận ra sự tiến bộ của học sinh.

2.3. Sau khi quan sát

Căn cứ trên các ghi nhận, giáo viên đưa ra nhận xét nhằm phân tích và đánh giá những kết quả mà học sinh đạt được, cũng như cho học sinh biết phương pháp phát huy hay điều chỉnh hoạt động học tập.

B. Kiểm tra miệng

1. Khái niệm

Kiểm tra miệng là một thuật ngữ chỉ hoạt động đánh giá thường xuyên và trực tiếp mặt đối mặt giữa giáo viên và học sinh trong mỗi bài dạy mới hoặc sau một vài bài đã dạy nhằm đo lừng một số hành vi thể hiện sự hiểu biết và khả năng ứng dụng những điều đã học của học sinh.

Lợi ích của kiểm tra miệng

- Giáo viên có thể theo dõi sự lĩnh hội và phát triển kiến thức, kĩ năng và thái độ của học sinh một cách liên tục, nhừ vậy có thể có những biện pháp điều chỉnh kịp thời quá trình dạy học.

- Giáo viên có thể có được hình ảnh thực sự rõ nét về trình độ của người học, nhờ vậy, có thể dộng viên, khuyến khích hoặc giúp đỡ học sinh trong học tập.

2. Các hình thức kiểm tra miệng

Hình thức kiểm tra miệng:

- Hỏi - đáp với những câu hỏi đóng và mở (kiểu tự luận hạn chế)

- Hỏi - đáp với những câu hỏi trắc nghiệm khách quan.

- Trò chơi, tình huống, thảo luận, trình bày.

- Bài tập thực hành.

3. Tính chất của hoạt động kiểm tra miệng

Căn cứ tính chất nhận thức chia kiểm tra miệng thành ba kiểu sau:

- Kiểm tra miệng ghi nhớ, tái hiện đơn giản.

- Kiểm tra miệng ghi nhớ, tái hiện sáng tạo.

- Kiểm tra miệng ghi nhớ, tái hiện giải quyết vấn đề.

4. Nguyên tắc thực hiện kiểm tra miệng

- Nắm rõ nội dung, (kiến thức, kĩ năng, thái độ) cần kiểm tra.

- Dựa trên các nội dung cần kiểm tra đã được xác lập ở trên, thiết kế hay chọn lựa một vài hoạt động để đánh giá học sinh.

- Nên sử dụng nhiều kĩ thuật và hình thức kiểm tra khác nhau để kiểm tra, tránh sự đơn điệu, tránh lặp lại nguyên văn những câu hỏi, bài tập đã được dùng trong lúc kiểm tra bài cũ.

- Kiểm tra miệng cần tạo cơ hội cho các em áp dụng những kiến thức, kĩ năng mà các em đã học vào đời sống hàng ngày và giải quyết vấn đề, tạo cho các em cơ hội được tự thể hiện, được diễn đạt, trình bày.

C. Bài tự luận

1. Các kết quả học tập mà bài tự luận có thể đánh giá

- Trình bày kiến thức, sự kiện, nêu khái niệm, định nghĩa, giải thích nguyên tắc, mô tả phương pháp tiến hành.

- Kĩ năng vận dụng kiến thức, phân tích, tổng hợp, suy luận và đánh giá những thông tin mới nhờ sự hiểu biết.

- Kĩ năng suy nghĩ và giải quyết vấn đề. Kĩ năng chọn lựa, tổ chức,phốih[pj,liên kết, và đánh giá những ý tưởng.

- Kĩ năng diễn đạt ngôn ngữ.

2. Các hình thức bài tự luận

Dựa vào độ dài và giới hạn của câu trả lời, người ta phân bài tự luận thành hai dạng:

- Kiểu trả lời hạn chế.

- Kiểu trả lời mở rộng.

Dựa vào các mức độ nhận thức cần đo lường: bài tự luận được phân thành bốn dạng:

- Đo lường khả năng ứng dụng.

- Đo lường khả năng phân tích.

- Đo lường khả năng tổng hợp.

- Đo lường khả năng đánh giá.

Ở tiểu học, bài tự luận chủ yếu đo lường khả năng ứng dụng (Toán, Tập làm văn).

3. Cách biên soạn một đề bài tự luận

- Người đánh giá xem xét lại những yêu cầu cơ bản của kiến thức và kĩ năng cần đánh giá trước khi viết đề.

- Đề bài tự luận đòi hỏi học sinh dùng kiến thức đã lĩnh hội được để giải quyết một tình huống cụ thể. Vì vậy, đề bài phải trình bày một tình huống cụ thể hoặc một vấn đề nằm trong vòng kinh nghiệm, hiểu biết của người học. Từ tình huống hay vấn đề ấy, người học có thể nhận ra những mối liên hệ giữa kiến thức, kĩ năng dã học với nội dung của tình huống.

- Nội dung câu hỏi nhất thiết phải có yếu tố mới và không quen thuộc với học sinh.

- Đề bài tự luận được trình bày đầy đủ với hai phần chính: phần phát biểu về tình huống và phần phát biểu về vấn đề hay sự chọn lựa sao cho mỗi học sinh có thể làm việc trong một ngữ cảnh bình thường và dễ hiểu.

- Bên cạnh phần tình huống và phần vấn đề hay chọn lựa còn có một phần khác được gọi là hướng dẫn trả lời. Phần này trình bày những mức độ cụ thể của câu trả lời: độ dài của bài, những điểm chuyên biệt hay những hành vi cần thể hiện như giải thích, miêu tả, chứng minh...

- Hình thức đề bài tự luận có thể là câu hỏi hay một lời đề nghị, yêu cầu.

4. Cách chấm điểm một bài tự luận

Căn cứ vào yêu cầu kiến thức và kĩ năng cần đánh giá qua bài tự luận, người đánh giá xây dựng thang điểm chấm. Thang điểm bao gồm các mức điểm và những yêu cầu cần đạt ở từng mức điểm. Việc chấm bài tự luận đực chia thành hai hướng sau:

- Hướng chấm cảm tính, ấn tượng: Khi thang điểm được nêu một cách vắn tắt với những yêu cầu tổng quát nhiều khi đến sơ sài thì việc chấm điểm bài tự luận thường có xu hướng chấm theo cảm tính, có ấn tượng: dựa trên ấn tượng chung về bài viết rồi cho một điểm đơn nhất vào bài viết ấy. Ưu điểm của hướng chấm cảm tính là việc chấm điểm có thể được thực hiện nhanh chóng. Tuy nhiên trong cách chấm này, người chấm bài rất dễ bỏ qua những thành quả mà học sinh thể hiện trong bài viết. Và điểm số mà người chấm gán cho mỗi bài có thể không phản ánh đúng trình độ thực chất của người học.

Ví dụ:

Đề bài : Viết một đoạn văn ngắn từ 7 đến 10 dòng tả một loài hoa mà em yêu thích (5 điểm)

+ Về diễn đạt: (2 điểm) Biết cách làm văn miêu tả cây cối. Đoạn văn mạch lạc, diễn đạt tốt, không có lỗi ngữ pháp và chính tả, chữ viết rõ ràng, cẩn thận.

+ Về nội dung: (3 điểm) Đoạn văn gồm 7 câu trở lên, nêu được hình dáng và một số đặc điểm của loài hoa, thể hiện cảm xúc trong bài viết.

- Hướng chấm phân tích: Khi thang điểm được trình bày với yêu cầu chi tiết cho từng mức điểm đến mức có thể lượng hóa từng thành tố trong bài làm thì việc chấm bài tự luận có xu hướng phận tích. Theo hướng này người chấm dựa trên thang điểm với mỗi điểm riêng rẽ cho từng yếu tố của một bài tự luận mà cho điểm mỗi yếu tố, rồi tính điểm tổng các yếu tố ấy để có điểm chung cho một bài. Hướng chấm phân tích giúp khắc phục những nhược điểm của hướng chấm cảm tính. Tuy nhiên cách chấm điểm phân tích thường mất nhiều thời gian. Thang điểm dài với quá nhiều chi tiết làm người chấm khó nhớ và cũng khó theo chúng một cách kiên định và liên tục trong khi chấm. Thang điểm chấm phân tích nếu được xây dựng quá chi tiết cụ thể cho mặt nội dung, ý tưởng của bài viết thường gây ra nhiều trở ngại trong lúc chấm, đặc biệt là đối với bài tự luận dạng mở rộng ở những môn thuộc lĩnh vực xã hội, nhân văn như Tiếng Việt.

D. Bài trắc nghiệm

1. Quy trình soạn bài trắc nghiệm

- Xây dựng đề cương môn học, phần học, chương học.

- Xác đinh phạm vi, mục đích của bài kiểm tra

- Xây dựng kế hoạch trắc nghiệm

- Chọn lựa hình thức kiểm tra và viết câu trắc nghiệm.

- Tự kiểm tra lại các câu trắc nghiệm.

- Tổ chức kiểm tra và thu thập kết quả.

- Đánh giá chất lượng bài kiểm tra.

- Cải tiến quá trình dạy và học

2. Nguyên tắc biên soạn bài trắc nghiệm

- Việc làm rõ nội dung cần đánh giá và phác thảo kế hoạch trắc nghiệm phải được thực hiện ngay từ khi bắt đầu tiến hành giảng dạy.

- Kĩ thuật trắc nghiệm phải được lựa chọn dựa trên mục đích đánh giá.

- Việc đánh giá tổng quát, toàn diện đòi hỏi phải sử dụng nhiều kĩ thuật và hình thức kiểm tra khác nhau.

- Muốn sử dụng hình thức trắc nghiệm một cách thích hợp nhất thiết phải có sự hiểu biết về những hạn chế cũng như ưu điểm của nó.

- Thay vì chỉ kiểm tra lượng kiến thức của học sinh, bài trắc nghiệm nên tạo cơ hội cho các em áp dụng những kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống hàng ngày để giải quyết vấn đề.

3. Biên soạn bài trắc nghiệm

\* Các dạng bài trắc nghiệm

a. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn: là kiểu trắc nghiệm có hai hình thức:

- Câu hỏi với giải đáp ngắn.

- Một phát biểu chưa hoàn chỉnh với một hoặc nhiều chỗ để trống (kiểu điền khuyết)

+ Yêu cầu: Viết câu trả lời cho câu hỏi hoặc điền thêm vào câu phát biểu chưa hoàn chỉnh bằng một từ hay cụm từ, một kí hiệu, một công thức, một con số.

+ Kết quả học tập đo lường thích hợp với trắc nghiệm trả lời ngắn

- Đo lường nhiều kết quả học tập tương đối đơn giản: kiến thức về khái niệm, về các chi tiết, dữ kiện cụ thể, về các nguyên lí, nguyên tắc, quy tắc, kiến thức về phương pháp hay tiến trình, khả năng tạo ra những diễn giải đơn giản về dữ kiện, chi tiết nào đó.

- Có thể đo lường các kĩ năng diễn giải phức tạp hơn khi nó dùng để yêu cầu học sinh giải thích các văn bản dạng sơ đồ, biểu bảng hay tranh ảnh.

+ Ưu điểm:

- Dễ xây dựng.

- Người học không thể đoán mò vì học sinh phải cho câu trả lời của mình khi làm trắc nghiệm trả lời ngắn.

+ Nhược điểm:

- Thường chỉ dùng kiểm tra ở mức độ biết và hiểu đơn giản.

- Đôi khi khó đánh giá đúng nội dung câu trả lời khi học sinh viết sai chính tả, hoặc khi câu trắc nghiệm gợi ra nhiều hướng đáp án đúng.

+ Những đề nghị về việc biên soạn loại trắc nghiệm trả lời ngắn

- Câu hỏi phải nêu bật được ý muốn hỏi, tránh dài dòng.

- Không được đưa ra các thuật ngữ không rõ ràng.

- Từ, cụm từ ở chỗ trống cần điền phải nằm trong sự liên kết với văn cảnh, có tiêu chí ngữ nghĩa rõ ràng, tạo điều kiện liên tưởng tường minh, tránh bỏ chỗ trống tùy tiện.

- Diễn tả câu hỏi trắc nghiệm sao cho người làm có thể đưa ra câu trả lời vừa ngắn gọn và vừa cụ thể, riêng biệt.

- Đáp án cho mỗi câu trắc nghiệm trả lời có thể là một từ, một ngữ, một câu, một số hay một kí hiệu nhưng cần ngắn gọn.

- Nếu câu hỏi trắc nghiệm có phần dữ kiện thì cần tách biệt rõ ràng phần dữ kiện và phần câu hỏi.

- Không lấy những lời nói trực tiếp từ sách giáo khoa làm thành câu trắc nghiệm trả lời ngắn.

- Những chỗ trống cho câu trả lời phải có chiều dài bằng nhau và đặt trong một cột bên phải của câu hỏi.

b. Câu trắc nghiệm đúng sai: bao gồm:

+ Phần 1 là một câu hỏi hoặc một phát biểu hay còn gọi là phần đề

+ Phần 2 là hai phương án chọn lựa:Đúng- Sai, Phải – Không phải, Đồng ý – Không đồng ý.

- Yêu cầu: Chọn một trong hai phương án trả lời.

- Ưu điểm:

+ Dễ xây dựng.

+ Có thể ra nhiều câu một lúc vì tốn ít thời gian cho mỗi câu. Nhờ vậy khả năng bao quát chương trình lớn hơn.

- Nhược điểm:

+ Thường chỉ dùng để kiểm tra ở mức độ biết.

+ Tỉ lệ đoán mò 50%

- Những đề nghị về việc biên soạn loại trắc nghiệm đúng sai

+ Tránh những phát biểu chung chung.

+ Tránh các phát biểu tầm thường không quan trọng.

+ Tránh sử dụng những phát biểu phủ định, đặc biệt là phủ định kép.

+ Tránh các câu dài, phức tạp.

+ Tránh bao gồm hai ý tưởng trong một phát biểu, trừ phi đo lường khả năng nhận ra mối quan hệ nhân quả.

+ Nếu câu đề thể hiện một ý kiến hay thái độ nào thì nên đưa thêm vào câu đề ấy một cơ sở nào đó để cho kết quả chọn đúng hay sai không chung chung, mơ hò.

+ Chiều dài của các câu trắc nghiệm đúng và câu trắc nghiệm sai nên bằng nhau.

+ Số lượng câu trắc nghiệm đúng và câu trắc nghiệm sai nên bàng nhau.

+ Tránh lấy nguyên văn từ sách giáo khoa.

+Lưu ý tính chặt chẽ khi dùng câu gồm hai mệnh đề có quan hệ nhân quả.

c. Trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi

Bao gồm hai phần: phần thông tin bảng truy và phần thông tin bảng chọn. Hai phần này thường được thiết kế thành hai cột.

- Yêu cầu: Lựa chọn các yếu tố tương đương hoặc có sự tương hợp của mỗi cặp thông tin từ bảng truy và bảng chọn. Giữa các cặp ở hai bảng có mối liên hệ trên một cơ sở đã định. Có hai hình thức: đối chiếu hoàn toàn (số mục ở bảng truy bằng số mục ở bảng chọn)và đối chiếu cặp đôi không hoàn toàn (số mục ở bảng truy ít hơn số mục bảng chọn).

- Ưu điểm:

+ Dễ xây dựng.

+ Có thể hạn chế sự đoán mò bằng cách làm cho số lượng thông tin ở bảng chọn nhiều hơn ở bảng truy.

- Nhược điểm:

+ Chủ yếu kiểm tra khả năng nhận biết.

+ Thông tin có tính dàn trải, không nhấn mạnh được những điều quan trọng hơn.

- Những đề nghị về việc biên soạn trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi

+ Số lượng các đáp án ở bảng chọn nhiều hơn số lượng các mục ở bảng truy.

+ Các mục được ghép không nên nhiều quá và các thông tin ở bảng chọn nên ngắn hơn các thông tin ở bảng truy. Giữa các tiên đề và các câu trả lời.

+ Bài trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi phải được đặt trên cùng một trang giấy.

+ Sắp xếp các mục trả lời theo một trật tự lô gic (đánh số cho các mục ở bảng truy và đánh con chữ cái cho các mục ở bảng chọn).

+ Lời chỉ dẫn cần rõ cơ sở cho việc đối chiếu cặp đôi

d. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Gồm phần thân nêu vấn đề dưới dạng câu chưa hoàn thành hoặc câu hỏi và phần các phương án lựa chọn.

- Yêu cầu: chọn một phương án trả lời đúng nhất trong số các phương án cho sẵn.

- Ưu điểm:

+ Đo được nhiều mức độ nhận thức khác nhau: biết, hiểu và vận dụng.

+ Có thể biết được khả năng của người làm bài qua phản ứng của họ đối với mồi nhử

+ Khả năng đoán mò thấp hơn trắc nghiệm đúng sai.

+ Tránh được yếu tố mơ hồ nhưt rong trắc nghiệm trả lời ngắn.

- Nhược điểm:

+ Khó biên soạn các câu hỏi để đánh giá các kĩ năng nhận thức bậc cao.

+ Khó xây dựng được các câu hỏi chất lượng có những phương án mồi nhử phân biệt với phương án đúng.

- Những đề nghị về việc biên soạn trắc nghiệm có nhiều lựa chọn

+ Không nên đưa ra nhiều ý (lĩnh vực khác nhau trong cùng một phương án lựa chọn), mỗi phương án nên chỉ một ý.

+ Tránh dùng các câu hỏi phủ định.

+ Cẩn thận khi đưa vào phương án “Tất cả câu trên đều sai/ đúng”.

+ Nên sắp xếp các phương án theo một trật tự nhất quán tráng sự nhầm lẫn cho người làm bài (trật tự tăng dần hoặc giảm dần).

+ Cố gắng tạo ra các phương án sai khó phân biệt (phương án mồi nhử) với phương án đúng.

+ Ghi nhận những khó khăn, nhầm lẫn mà học sinh thường mắc để tạo ra các phương án mồi nhử.

+ Tránh trường hợp có thể có hai hay hơn hai phương án đúng trong số các phương án cho sẵn.

+ Tránh đưa ra các phương án quá phân biệt tạo ra những tiết lộ cho đáp án.

+ Tránh phương án mơ hồ, võ đoán, không căn cứ cụ thể.

+ Tránh trường hợp phương án này bao hàm phương án khác.

E. Bài thực hành

1. Khái niệm

Bài thực hành là một kĩ thuật kiểm tra trong đó các hành vi học tập của người dự kiểm tra sẽ được xem xét trong những tình hướng cụ thể. Bài thực hành đòi hỏi người học thể hiện các kĩ năng bằng hành động thực tế.

\* Những loại kĩ năng được kiểm tra trong bài thực hành

- Khả năng ứng dụng.

- Khả năng nhận diện vấn đề, thu thập dữ liệu, tổ chức, tích hợp và đánh giá thông tin, và sáng tạo được nhấn mạnh.

- Vẽ tranh, hát, bài đánh máy, động tác thể dục hay trình bày miệng, sử dụng dụng cụ khoa học, sửa máy, làm thí nghiệm rtong các môn khoa học.

2. Các kiểu bài thực hành

- Bài tập thực hành hạn chế

Ví dụ:

Kết hợp 5 mảnh plastic thẳng theo nhiều cách khác nhau sao cho có thể tạo ra được càng nhiều hình tam giác càng tốt.

Viết tên các nước vào những chỗ trống thích hợp tên bản đồ.

Nhảy cao trong giới hạn 1,8 m.

- Bài tập thực hành mở rộng

Ví dụ:

Thực hiện một cuộc khảo sát.

Trình bày miệng kết hợp sử dụng các minh họa hình ảnh hay sơ đồ, bảng biểu.

- Hạn chế của bài thực hành

Việc cho điểm cũng như cho nhận xét đánh giá có thể không đáng tin cậy.

Mất nhiều thời gian tiến hành đặc biệt đối với bài thực hành mở rộng.

Tính khái quát của các đánh giá hoạt động trong các bài tập thực hành thấp.

3. Xây dựng bài thực hành

Bước 1: Tập trung vào những thành quả học tập đòi hỏi các kĩ năng nhận thức và thực hành phức tạp. Từ đó, xác định các thành quả quan trọng cần đánh giá bằng bài thực hành.

Bước 2: Chọn và phát triển những bài tập thể hiện đầy đủ cả nội dung kiến thức và kĩ năng liên quan trực tiếp đến các thành quả học tập trọng tâm đã xác định ở bước 1.

Bước 3: Luôn tập trung vào ý định đánh giá.

Bước 4: Cung cấp cho học sinh những hiểu biết hay gợi ý cần thiết.

Bước 5: Xây dựng phương hướng và tiến trình thực hiện bài tập một cách rõ ràng.

Bước 6: Cho học sinh biết các tiêu chí đánh giá hoạt động trong khi làm và sản phẩm sau khi làm.

4. Cách đánh giá các kĩ năng thực hành

- Quan sát trực tiếp và ghi chép điều đã quan sát được.

- Sử dụng bảng điểm.

- Sử dụng thang điểm.

F. Học sinh tự đánh giá

1. Tầm quan trọng của việc rèn kĩ năng tự đánh giá cho học sinh

Tại sao cần rèn cho học sinh tiểu học kĩ năng tự đánh giá?

Tự đánh giá bao gồm hoạt động học sinh đánh giá bản thân và đánh giá các bạn học cùng lớp. Thông qua việc đánh giá bạn học, học sinh hình thành rõ ràng hơn trong bản thân mình các yêu cầu về học tập, về cách ứng xử với người khác. Từ đó, học sinh điều chỉnh hay phát triển hành vi thái độ của bản thân. Mặt khác, nếu học sinh biết cách tự kiểm tra việc học, nhận thức rõ ràng những gì gia đình, nhà trường mong đợi ở mình, tự tin để đánh giá bản thân mình thì các em có thể:

- Kiểm soát được việc học của bản thân các em. Đặt câu hỏi giúp học sinh suy nghĩ về việc học của mình

- Lên kế hoạch làm thế nào để cải thiện việc học của bản thân.

- Cảm thấy thoải mái về những gì các em có thể làm được.

- Dần dần lĩnh hội được cách tự học.

2. Các biện pháp giáo dục học sinh đạt được kĩ năng tự đánh giá

a. Đặt câu hỏi giúp học sinh suy nghĩ về việc học của mình

Ví dụ:

Trinh , em đã đọc lại bản nháp và kiemr tra lỗi chính tả chưa?

Sang, trong môn Toán em nghĩ em giỏi phần nào?...

Hướng dẫn học sinh viết nhật kí học tập theo gợi ý

Những điểm mạnh mà em cảm thấy mình có?

Những khó khăn mà em đang gạp phải?

Em làm thế nào để vượt qua khoskhawn ấy? Nêu một số thói quen học tập mà em đã có? Theo em, thói quen ấy đã giúp em đạt kết quả học tập như ý mình muốn chưa? Có cần thay đổi gì?

Ý kiến về chất lượng bài làm của em.

Cảm giác của em đối với những môn học và những hoạt động khác nhau trong lớp học.

Những điều nào có thể làm cho việc học của em tốt hơn?

Theo em, trong lớp những bạn nào có cách học mà em nể phục nhất? Cách dó là gì? Em nghĩ mình có thể làm như bạn không? Tại sao?

c. Tổ chức hoạt động trao đổi về việc học và rèn luyện theo nhóm trong các giờ chủ nhiệm hay ngoại khóa.

d. Đưa ra những giới hạn với những yêu cầu cụ thể làm căn cứ cho học sinh tự đánh giá và đánh giá bạn trong các tiết học

e. Hiện nay, ở tiểu học phổ biến việc giáo viên để cho học sinh đánh giá bạn cũng như khuyến khích học sinh tự đánh giá việc học trong các tiết dạy. Tuy nhiên, lời đánh giá của học sinh thường chung chung (đúng, hay, to, rõ, tốt...) hoặc nếu cụ thể thì thường chỉ nêu ra những khuyết điểm nhỏ nhặt. Cách đánh giá như thế này không có tác dụng giáo dục. Đê giúp học sinh có thể đánh giá bạn hoạc tự đánh giá hoạt động học tập trong tiết học một cách hiệu quả, trước khi cho học sinh tham gia đánh giá, giáo viên cần hướng dẫn học sinh nắm các tiêu chí, hoặc yêu cầu cần quan sát một cách cụ thể và có giới hạn. Thí dụ trước khi cho học sinh tham gia dánh giá việc đọc thành tiếng của học sinh trong một tiết dạy Tập đọc bài “Quả tim khỉ” TV2, giáo viên đưa ra ba yêu cầu ghi nhận như sau:

Lời đọc hội thoại phù hợp với tính cách của nhân vậy không?

Các tiếng có dấu ngã đã được đọc phù hợp chưa?

Các từ “sần sùi, nhọn hoắt, cưa sắt, trườn” đã được đọc thích hợp chưa?

Phối hợp với gia đình tạo cơ hội cho học sinh kể lại, nhận xét quá trình và kết quả học tập của mình với cha mẹ

g. Hình thành những mẫu phiếu để giúp học sinh dẽ dàng thể hiện các nhận xét tự đánh giá

G. Tổng hợp thông tin đánh giá, ghi sổ liên lạc và học bạ

1. Sổ liên lạc và học bạ

Học bạ là loại văn bản chính thức ghi nhận các thành quả tổng kết học tập và rèn luyện của học sinh trong năm học.

Sổ liên lạc là loại văn bản tạm thời ghi nhận các thành quả học tập và rèn luyện vừa có tính quá trình, vừa có tính tổng kết.

2. Cách ghi nhận xét báo cáo về kết quả học tập trong Học bạ và Sổ liên lạc

Hai loại thông tin về học sinh: Thông tin về quá khứ và về tương lai cần được ghi vào Học bạ hay Sổ liên lạc

a. Thông tin về quá khứ gồm hai tiểu loại:

Kết quả học tập và rèn luyện mà học sinh đã đạt được sau một năm học hay sau một học kì.

Những chi tiết về tiểu sử gia đình và cá nhân, về sức khỏe cá nhân có liên quan đến quá trình học vấn của học sinh.

b. Thông tin về tương lai:

Các lĩnh vực về môn học mà sinh viên có tiềm năng phát triển tốt.

Vấn đề sức khỏe có thể ảnh hưởng đến việc học tương lai.

Các nhu cầu chuyên biệt mà học sinh nên đáp ứng.

Các thái và kĩ năng về xã hội, về học tập...tốt cho sự phát triển tương lai của học sinh.

Các biểu hiện tài năng, năng khiếu.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *............., ngày....tháng...năm....* |
|  | **Người viết** |